CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Date: 2024.11.01 10:35:20 +07'00'

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value
(Ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1.	**Tên Công ty quản lý quỹ:** *Fund Management Company:*	**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM** *KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD*
2.	**Tên Ngân hàng giám sát:** *Supervising bank:*	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
3.	**Tên Quỹ:** *Fund name:*	**QUỸ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND** *KIM GROWTH VN DIAMOND ETF*
4.	**Mã chứng khoán:** *Securities code:*	**FUEKIVND**
5	**Kỳ báo cáo:** *Reporting Period:*	**Từ 25/10/2024 đến 31/10/2024** *From 25-Oct-2024 to 31-Oct-2024*
6.	**Ngày lập báo cáo:** *Reporting Date:*	**01/11/2024** *1-Nov-2024*

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weekly report on change of net asset value

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO NÀY THIS PERIOD 31/10/2024	KỲ BÁO CÁO TRƯỚC LAST PERIOD 24/10/2024
I	**Giá trị tài sản ròng (NAV)** Net Asset Value		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** Net Asset Value at the beginning of period		
1.1	*của quỹ/per Fund*	104,132,792,857	106,430,753,376
1.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate*	1,225,091,680	1,252,126,510
1.3	*của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate*	12,250.91	12,521.26
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** Net Asset Value at the end of period		
2.1	*của quỹ/per Fund*	105,604,724,462	104,132,792,857
2.2	*của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate*	1,242,408,523	1,225,091,680
2.3	*của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate*	12,424.08	12,250.91
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:** Change of NAV during period, in which:		
3.1	*Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ* *Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period*	1,471,931,605	-2,297,960,519
3.2	*Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV related to investors during the period*	-	-
3.2.1	*Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ* *Change of NAV due to profit distribution to investors during the period*	-	-
3.2.2	*Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ* *Change of NAV due to subscription, redemption during the period*	-	-
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước** Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period	173.17	-270.35
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within the latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)*	108,038,140,613	108,038,140,613
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)*	55,272,709,450	55,272,709,450
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** Market value of a Fund certificate (closing price of the latest trading session of the reporting date)		
1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning period value	12,460.00	12,600.00
2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period value	12,740.00	12,460.00
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value during period in comparison with the last period	280	-140
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** Difference between market value per Fund certificate and NAV per Fund certificate		
4.1	*Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	315.92	209.09
4.2	*Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (discount (-)/permium (+))*	2.54%	1.71%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest market value within latest 52 weeks		
5.1	*Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)*	12,840	12,840
5.2	*Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)*	11,200	11,200

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát *Authorised Representative of Supervisory Bank*	**Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ** *Authorised Representative of Fund Management*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN **CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa** **Lê Đoàn Nhật Quang** **Phó Giám đốc Chi nhánh**	Yun Hang Jin TỔNG GIÁM ĐỐC **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**